

UNIT 2: MAKING ARRANGEMENTS

PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1. Rackets	/ˈrækɪt/	n	vợt (bóng bàn, cầu lông)
2. Fax machine	/fæks - məˈʃiːn/	n	máy FAX
3. Fishing rod	/ˈfɪʃɪŋ - rɒd/(n)	n	cần câu
4. Mobile phone	/ˈməʊbaɪl - fəʊn/	n	điện thoại di động
5. Hide and seek	/haɪd - siːk/	n	trò chơi trốn tìm
6. Downstairs	/ˌdaʊnˈsteəz/	n	dưới gác
7. Upstairs	/ˌʌpˈsteəz/	n	trên gác
8. Hold on	/həʊld/		giữ máy
9. Perhaps	/pəˈhæps/	adv	có lẽ
10. Agree	/əˈɡriː/	v	đồng ý
11. Scotsman	/ˈskɒtsmən/	n	người Scotland
12. Emigrate	/ˈemɪɡreɪt/	v	xuất cảnh, di cư
13. Deaf-mute	/def - mjuːt/	n	tật vừa câm vừa điếc
14. Transmit	/trænsˈmɪt/	v	truyền, phát tín hiệu
15. Speech	/spiːtʃ/	n	giọng nói, lời nói
16. Distance	/ˈdɪstəns/	n	khoảng cách
17. Lead to	/liːd/	v	dẫn đến
18. Assistant	/əˈsɪstənt/	n	người giúp đỡ, phụ tá
19. Conduct	/kənˈdʌkt/	v	thực hiện, tiến hành
20. Device	/dɪˈvaɪs/	n	thiết bị, dụng cụ, máy móc
21. Message	/ˈmesɪdʒ/	n	thông điệp, lời nhắn

22. Exhibition	/ˌeksɪˈbɪʃn/	n	cuộc triển lãm
23. Commercial	/kəˈmɜːʃl/	a	buôn bán, thương mại
24. Furniture	/ˈfɜːnɪʃə(r)/	n	đồ đạc
25. Delivery	/dɪˈlɪvəri/	v	giao
26. Midday	/ˌmɪdˈdeɪ/	adv	nửa ngày
27. Customer	/ˈkʌstəmə(r)/	n	khách hàng
28. Stationery	/ˈsteɪʃənri/	n	đồ dùng văn phòng
29. Pick up	/pɪk/	v	đón
30. To be on			trình chiếu
31. Leave the message			để lại lời nhắn

WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
the deaf	deaf deafening		deafen
emigration/ immigration emigrant/ immigrant			emigrate/ immigrate/
experiment	experimental	experimentally	experiment
invention inventor	inventive	inventively	invent
assistant assistance			assist
introduction	introductory		introduce
arrangement	arranged		arrange
(dis) agreement	(dis) agreeable	(dis) agreeably	(dis) agree
commerce	commercial	commercially	
exhibition exhibitor			exhibit